



DOI:10.22144/ctujos.2025.182

NÂNG CAO VAI TRÒ CỦA PHỤ NỮ TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TẠI VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU HỢP TÁC XÃ NÔNG NGƯ HOÀ ĐỀ

Nguyễn Văn Nhiều Em^{1*}, Khưu Thị Phương Đông², Lê Thị Thu Trang², Tất Duyên Thu², Nguyễn Thị Phương Thảo³, Nguyễn Nguyên Minh⁴ và Nguyễn Hiếu Trung³

¹Khoa Khoa học Chính trị, Xã hội & Nhân Văn, Đại học Cần Thơ, Việt Nam

²Trường Kinh tế, Đại học Cần Thơ, Việt Nam

³Viện Mekong, Đại học Cần Thơ, Việt Nam

⁴Tổ chức Nghiên cứu Khoa học và Công nghiệp Khối Thịnh vượng chung, Úc

*Tác giả liên hệ (Corresponding author): nvnem@ctu.edu.vn

Thông tin chung (Article Information)

Nhận bài (Received): 16/08/2025

Sửa bài (Revised): 07/11/2025

Duyệt đăng (Accepted): 01/12/2025

Title: Enhancing the role of women in climate-adaptive agricultural production in the Mekong delta: A case study of Hoa De agro - Aquaculture Cooperative

Author: Nguyen Van Nhieue Em^{1,*}, Khuu Thi Phuong Dong², Le Thi Thu Trang², Tat Duyen Thu², Nguyen Thi Phuong Thao³, Nguyen Nguyen Minh⁴ and Nguyen Hieu Trung³

Affiliation(s): ¹Faculty of Political Science, Social Science & Humanities, Can Tho University, Viet Nam; ²School of Economics, Can Tho University, Viet Nam; ³Institute Mekong, Can Tho University, Viet Nam; ⁴Commonwealth Scientific and Industrial Research Organisation, Australia

TÓM TẮT

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm ra các giải pháp nâng cao vai trò của phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu, thông qua trường hợp điển hình tại Hợp tác xã Nông ngư Hoà Đề. Dữ liệu được thu thập bằng phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia (PRA) của 21 thành viên hợp tác xã, đồng thời lồng ghép khung GEDSI trong quá trình thu thập và phân tích dữ liệu. Kết quả cho thấy phụ nữ đóng vai trò then chốt trong hoạt động sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp, đặc biệt là các hoạt động có giá trị gia tăng. Tuy nhiên, họ vẫn gặp nhiều rào cản trong việc tiếp cận nguồn lực, thông tin, kỹ thuật và vị trí lãnh đạo. Các rào cản đến từ cả yếu tố xã hội, giới tính, thể chế, chính sách và tác động của biến đổi khí hậu. Trên cơ sở đó, một số hàm ý chính sách được gợi mở nhằm tăng cường quyền và vị thế của phụ nữ, bao gồm tăng cường tiếp cận vốn, đào tạo kỹ thuật, hỗ trợ tiếp cận thị trường và khuyến khích tham gia lãnh đạo. Khung GEDSI được vận dụng thành công nhằm phân tích vai trò của phụ nữ trong mô hình canh tác tôm - lúa, từ đó cung cấp bằng chứng thực nghiệm mới trong bối cảnh hợp tác xã.

Từ khóa: Biến đổi khí hậu, hợp tác xã, nông nghiệp, phụ nữ, rào cản, vai trò

ABSTRACT

This study aims to identify solutions enhancing the role of women in climate-adaptive agricultural production, using the case of Hoa De Agro-Aquaculture Cooperative as a representative example. Data were collected using the Participatory Rural Appraisal (PRA) method with 21 cooperative members, incorporating the GEDSI framework throughout the data collection and analysis process. The results show that women play a key role in both agricultural and non-agricultural activities, particularly in value-added processes. However, they continue to face numerous barriers in accessing resources, information, technical knowledge, and leadership positions. These barriers stem from social, gender-based, institutional, policy-related factors, as well as the impacts of climate change. Based on the findings, the study suggests some policy implications to enhance women's rights and status, including improved access to credit, technical training, market access support, and encouragement of female leadership. This study successfully applied the GEDSI framework to analyze the role of women in the shrimp-rice farming model, thereby providing new empirical evidence in the context of Cooperatives.

Keywords: Agriculture, barriers, climate change, cooperatives women, role

1. GIỚI THIỆU

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là vùng kinh tế nông nghiệp trọng điểm, đóng góp trên 33% GDP nông nghiệp của cả nước và 30% GRDP của vùng (Vietnam Chamber of Commerce and Industry [VCCI], 2024). Tuy nhiên, khu vực này đang đối mặt với nhiều thách thức do tác động của biến đổi khí hậu và thiên tai dẫn đến tình trạng nước biển dâng, xâm nhập mặn, lờ đất, lũ thất thường (Nguyen, 2023). Những yếu tố này không chỉ ảnh hưởng đến môi trường sinh thái mà còn đe dọa trực tiếp đến sinh kế của hàng triệu hộ nông dân, làm giảm năng suất cây trồng, vật nuôi và gây bất ổn kinh tế – xã hội (Nguyen, 2024). Đặc biệt, nhóm đối tượng dễ bị tổn thương bao gồm phụ nữ, người cao tuổi, người khuyết tật đang chịu tác động nặng nề nhất.

Trong chuỗi sản xuất nông nghiệp ở ĐBSCL, phụ nữ đóng vai trò quan trọng không chỉ trong các hoạt động sản xuất như trồng lúa, nuôi tôm, đánh bắt cá mà còn trong việc quản lý tài chính gia đình, chăm sóc con cái và duy trì an ninh lương thực. Tuy nhiên, thực tế cho thấy phụ nữ thường phải đối mặt với nhiều rào cản mang tính hệ thống như quyền sử dụng đất hạn chế, khả năng tiếp cận nguồn lực và thiếu đại diện trong các vai trò lãnh đạo (World Bank, 2022). Theo một số nghiên cứu, mặc dù phụ nữ chiếm hơn 40% lực lượng lao động nông nghiệp toàn cầu nhưng họ thường bị hạn chế trong việc ra quyết định quan trọng trong gia đình và tổ chức (Ong et al., 2015; Le et al., 2019; World Bank, 2022). Một nghiên cứu trong khuôn khổ dự án của ACIAR cho thấy, chỉ khoảng 5% phụ nữ ở vùng ĐBSCL có quyền đưa ra các quyết định quan trọng. Sự bất bình đẳng giới này không chỉ làm giảm hiệu quả của các mô hình nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu mà còn làm trầm trọng thêm những bất bình đẳng xã hội vốn đã tồn tại (Sadiq et al., 2025).

Theo UN Women (2025), bình đẳng giới không chỉ dừng lại ở việc đảm bảo quyền lợi pháp lý cho phụ nữ mà còn bao gồm việc tạo ra cơ hội tiếp cận công bằng về nguồn lực, giáo dục, sức khỏe và vị thế xã hội. Trong khuôn khổ chính sách Phát triển Quốc tế của chính phủ Úc, bình đẳng giới được xác định là một trong những vấn đề cốt lõi và khung GEDSI, viết tắt của Gender Equality, Disability and Social Inclusion (Bình đẳng giới, Khuyết tật và Hoà nhập xã hội) đã được xây dựng nhằm phân tích và giải quyết các rào cản xã hội (Department of Foreign Affairs and Trade [DFAT], 2023). Việc phân tích GEDIS tập trung vào phụ nữ, trẻ em gái và người khuyết tật vì những nhóm này phải chịu sự phân biệt

đối xử có hệ thống, dẫn đến việc họ bị hạn chế quyền và không được tiếp cận các cơ hội. Phân tích GEDSI đã giúp xác định các rào cản về chuẩn mực xã hội, quan hệ quyền lực và các yếu tố giao thoa giữa giới tính, tuổi tác, khuyết tật, thu nhập và địa vị xã hội, từ đó đưa ra các giải pháp hiệu quả nhằm tránh gây tổn hại và thúc đẩy cơ hội công bằng cho tất cả mọi người. Thực tế cũng cho thấy, các chính sách và can thiệp có tính đến giới và trao quyền cho phụ nữ không chỉ mang lại lợi ích cho bản thân họ mà còn góp phần tăng trưởng kinh tế, xoá đói giảm nghèo và phát triển bền vững (Filho et al., 2023; Small & Rodgers, 2023; Cowater International, 2025).

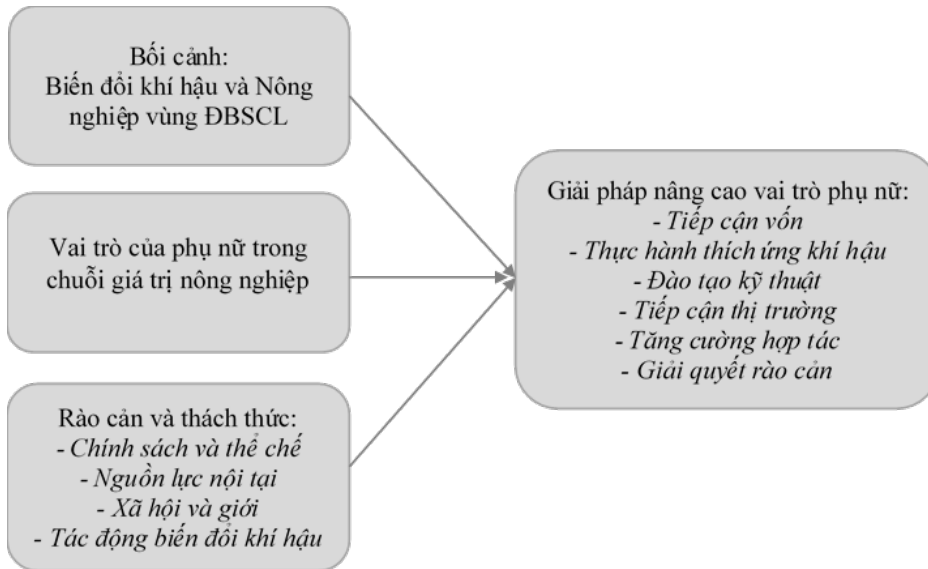
Ở Việt Nam, nhiều nghiên cứu đã làm rõ vai trò cũng như những thách thức mà phụ nữ gặp phải trong sản xuất nông nghiệp. Nghiên cứu của Nguyen et al. (2015) cho thấy phụ nữ đảm nhận phần lớn các công việc trong canh tác lúa ở thành phố Cần Thơ nhưng lại ít có tiếng nói trong các quyết định sản xuất quan trọng. Tương tự, tại Thái Nguyên hầu hết các khâu trồng trọt và chăn nuôi từ làm đất, gieo cấy, bón phân, làm cỏ, tưới tiêu nước, chăm sóc vật nuôi cho đến thu hoạch và bán sản phẩm đều do phụ nữ thực hiện, trong khi các quyền kiểm soát kinh tế, tài sản hộ gia đình vẫn thuộc về nam giới (Le et al., 2019). Bên cạnh đó, Pham & Nguyen (2020) đã phân tích “gánh nặng kép” mà phụ nữ nông thôn phải gánh chịu khi vừa tham gia sản xuất vừa đảm nhận công việc gia đình. Những kết quả này cho thấy phụ nữ giữ vai trò then chốt trong sinh kế nông nghiệp nhưng chưa được ghi nhận và trao quyền tương xứng. Tuy nhiên, khoảng trống nghiên cứu vẫn còn, đặc biệt là thiếu những phân tích toàn diện áp dụng khung GEDSI trong bối cảnh hợp tác xã (HTX) – nơi được xem là cấu trúc quan trọng để tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị. Đồng thời, mô hình tôm – lúa, mô hình nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu đặc trưng của ĐBSCL hiện còn thiếu nghiên cứu về vai trò và mức độ tham gia của phụ nữ, bằng chứng thực địa từ các HTX cụ thể vẫn còn hạn chế.

HTX Nông ngư Hoà Đề là một HTX tiêu biểu trong việc thực hiện thành công hệ thống canh tác tôm – lúa, được xem là một điển hình của nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu. Mô hình này tận dụng điều kiện tự nhiên của vùng, với 6 tháng nước ngọt vào mùa mưa để trồng lúa và 6 tháng nước lợ vào mùa khô để nuôi tôm, giúp tối ưu hoá sử dụng tài nguyên và gia tăng hiệu quả sản xuất. Bên cạnh đó, nhờ sự hỗ trợ từ nhiều chương trình và dự án, HTX đã nâng cao năng lực tổ chức, chuyên giao khoa học kỹ thuật, triển khai các mô hình trình diễn và xây dựng chuỗi giá trị bền vững

thông qua ký kết hợp đồng liên kết với doanh nghiệp tiêu thụ. Điều này không chỉ nâng cao thu nhập cho các thành viên mà còn đóng góp vào sự phát triển kinh tế – xã hội cho địa phương. Tuy nhiên, mức độ tham gia, vai trò và quyền ra quyết định của phụ nữ trong HTX này vẫn chưa được làm rõ, cũng như các rào cản và giải pháp phù hợp để phát huy năng lực của họ còn thiếu bằng chứng thực tiễn.

Xuất phát từ những vấn đề trên, các câu hỏi được tập trung trả lời trong nghiên cứu như: (i) Vai trò hiện nay của phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp và quản lý tại HTX Nông ngư Hoà Đê như thế nào? (ii) Những rào cản và thách thức nào đang hạn chế sự tham gia và phát huy vai trò của phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu? (iii) Những giải pháp nào có thể được đề xuất để nâng cao quyền năng, năng lực và vai trò của phụ nữ? Kết quả nghiên cứu này góp phần hoàn thiện khung phân tích GEDSI trong bối cảnh HTX và cung cấp bằng chứng thực tiễn để hỗ trợ hoạch định chính sách, thúc đẩy bình đẳng giới và phát triển các mô hình nông nghiệp bền vững tại khu vực chịu tác động nặng nề của biến đổi khí hậu ở Việt Nam.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU



Hình 1. Khung phân tích

2.3. Phương pháp thu thập số liệu

Phương pháp tiếp cận hỗn hợp, kết hợp giữa phương pháp Đánh giá nông thôn có sự tham gia (Participatory Rural Appraisal – PRA) cùng với bảng câu hỏi được áp dụng trong nghiên cứu. Phương pháp PRA được lựa chọn vì tính linh hoạt và khả năng khuyến khích sự tham gia tích cực của cộng

2.1. Khu vực nghiên cứu

HTX Nông ngư Hoà Đê tọa lạc tại ấp Hoà Đê, xã Hoà Tú, thành phố Cần Thơ, chính thức được thành lập vào năm 2016. Trước đó, vào năm 2009, tiền thân của HTX chỉ là một nhóm nhỏ nông dân hợp tác sản xuất kinh doanh. Khi mới thành lập, HTX chỉ có 16 thành viên với tổng diện tích canh tác là 17 ha, tập trung chủ yếu sản xuất tôm, lúa theo phương pháp truyền thống. Qua quá trình phát triển và đổi mới mô hình sản xuất, đến năm 2024, HTX đã mở rộng quy mô lên 49 thành viên cùng liên kết sản xuất tôm, lúa, cua đạt chuẩn VietGAP và thực hiện chế biến nông sản thành những sản phẩm có giá trị gia tăng, trong đó nổi bật là sản phẩm đạt chứng nhận OCOP 3 sao.

2.2. Khung phân tích

Khung phân tích của nghiên cứu này được xây dựng dựa trên cách tiếp cận khung GEDSI kết hợp với đặc thù sản xuất nông nghiệp thích ứng biến đổi khí hậu tại vùng ĐBSCL. Khung này làm cơ sở để thiết kế công cụ khảo sát, tổ chức thảo luận PRA và phân tích dữ liệu.

đồng địa phương, đặc biệt là các nhóm yếu thế như phụ nữ. Phương pháp này cũng đặc biệt hữu ích trong việc hỗ trợ quá trình ra quyết định dựa trên sự đồng thuận trong nội bộ HTX. Các công cụ PRA được sử dụng là lịch thời vụ, sơ đồ canh tác và ma trận xếp hạng giúp mỗi đáp viên tham gia cuộc khảo sát có thể nhận diện rõ vai trò của mình trong chuỗi sản xuất, từ đó có định hướng phát triển phù hợp.

Dữ liệu được thu nhập vào tháng 6 năm 2024, thông qua phỏng vấn sâu với giám đốc HTX và các thảo luận nhóm tập trung với 21 thành viên tham gia vào HTX, được chia thành ba nhóm đối tượng: nam, nữ và quản lý HTX (Bảng 1). Các cuộc thảo luận này được ghi lại một cách hệ thống thông qua ghi chú chi tiết, hình ảnh thực địa và bản ghi âm để đảm bảo độ chính xác khi phân tích.

Bảng 1. Phương pháp PRA đánh giá HTX Hoà Đê

STT	Đối tượng	Phương pháp
1	Quản lý HTX	Phỏng vấn sâu tập trung vào hoạt động sản xuất, chính sách hỗ trợ nhóm yếu thế, nhu cầu hỗ trợ kỹ thuật, cơ chế phân phối lợi ích cho xã viên.
2	Nhóm nữ giới	Thảo luận nhóm tập trung khoảng 8-10 người. Thảo luận về vai trò, khó khăn, nhu cầu đào tạo và đề xuất giải pháp.
3	Nhóm nam giới	Thảo luận nhóm tập trung khoảng 8-10 người. Nhận thức về vai trò của phụ nữ và đề xuất hỗ trợ cho phụ nữ và nhóm yếu thế.

Bên cạnh đó, một **bảng câu hỏi cấu trúc** được thiết kế để thu thập dữ liệu ở cấp độ hộ gia đình và



Hình 2. Một số hình ảnh thảo luận PRA tại HTX Nông ngư Hoà Đê



3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Hoạt động sản xuất nông nghiệp tại HTX Nông ngư Hoà Đê

HTX Nông ngư Hoà Đê đang sản xuất nhiều loại sản phẩm nông – thủy sản đa dạng, bao gồm tôm – lúá hữu cơ, tôm, cua đạt chuẩn VietGap, cùng với

cá nhân. Bảng hỏi được xây dựng dựa trên các thông tin nhận diện từ PRA và bao gồm nhiều nhóm nội dung: (i) xác định các hoạt động tạo thu nhập chính của hộ; (ii) mức độ quan trọng và tỷ lệ đóng góp vào từng hoạt động; (iii) đánh giá sự hài lòng của đáp viên đối với mức độ đóng góp của bản thân và các thành viên khác trong hộ; (iv) phản ánh kỳ vọng về sự thay đổi mức độ tham gia, đóng góp trong tương lai và (v) thu thập thông tin nhân khẩu học cơ bản như giới tính, tuổi, trình độ học vấn, số thành viên và số lao động trong hộ.

2.4. Phương pháp xử lý số liệu

Số liệu định lượng được xử lý và phân tích bằng phần mềm Excel. Thông kê mô tả được sử dụng để xác định các đặc điểm cơ bản của mẫu khảo sát, bao gồm tuổi, giới tính, tỷ lệ lao động nam – nữ và nguồn thu nhập.

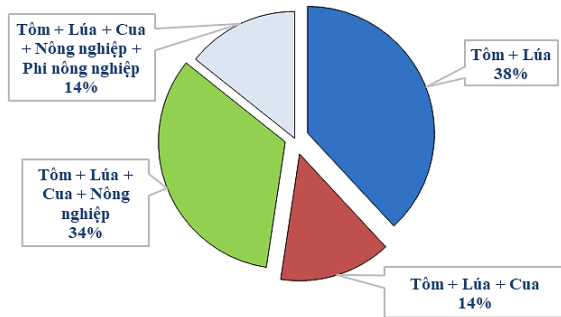
Số liệu định tính từ PRA được mã hoá và phân tích chủ đề, các chủ đề chính bao gồm hiện trạng sản xuất, vai trò của phụ nữ, các rào cản đối với phụ nữ và đề xuất các giải pháp nâng cao vai trò phụ nữ trong sản xuất. Kiểm chứng tam giác được hiện thực bằng cách so sánh dữ liệu từ phỏng vấn, thảo luận nhóm và quan sát thực địa, nhằm tăng độ tin cậy.

Hạn chế của phương pháp: do đối tượng khảo sát là thành viên HTX nên số mẫu còn giới hạn về số lượng khảo sát (21 người).

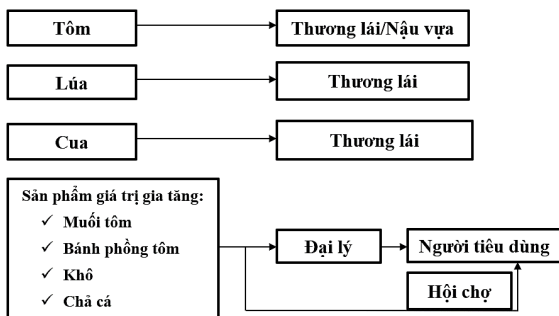
các mặt hàng giá trị gia tăng như muối tôm, bánh phồng tôm, khô và chả cá. Việc áp dụng tiêu chuẩn VietGap trong sản xuất đã mang lại hiệu quả kinh tế rõ rệt, giúp các thành viên HTX tăng thêm khoảng 5.000 đồng/kg sản phẩm, so với phương pháp canh tác truyền thống. Bên cạnh đó, mô hình sản xuất theo hướng VietGap còn mang lại hiệu quả kỹ thuật

cao như giảm lượng giống gieo sạ, giảm mật độ nuôi, giảm thuốc bảo vệ thực vật, nhưng vẫn đảm bảo tăng năng suất và lợi nhuận, đồng thời việc tuân thủ các quy trình VietGap còn góp phần nâng cao chất lượng môi trường sản xuất và đảm bảo an toàn thực phẩm (Huynh et al., 2020; Vu et al., 2021). Ngoài ra, HTX còn nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật và tài chính từ các tổ chức quốc tế như WWF và ICAFIS, thông qua các hoạt động đào tạo, cung cấp giống chất lượng và tạo điều kiện tiếp cận tín dụng ưu đãi.

Về cơ cấu thu nhập (Hình 3), phần lớn xã viên có nguồn thu nhập chính từ mô hình nuôi tôm – lúa (chiếm 38%), kế đến là mô hình kết hợp nuôi tôm – lúa – cua và canh tác rau màu theo mùa vụ (chiếm 34%). Trong khi, mô hình tôm – lúa – cua kết hợp nông sản và các sản phẩm phi nông nghiệp như may, tạp hoá chỉ chiếm 14%.



Hình 3. Nguồn thu nhập của các hộ gia đình là thành viên HTX Hoà Đê



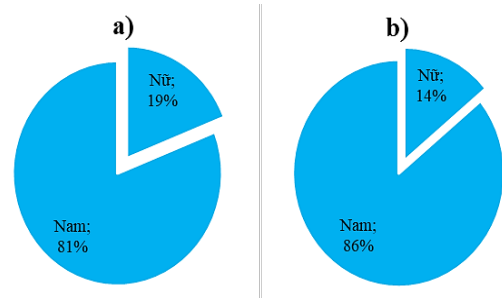
Hình 4. Kênh phân phối sản phẩm nông nghiệp và thủy sản của HTX

Sản phẩm đầu ra của HTX được tiêu thụ thông qua các kênh thương mại truyền thống như thương lái và nậu vựa, trong khi các sản phẩm có giá trị gia tăng thường được phân phối qua các hội chợ thương mại nông sản hoặc trực tiếp đến các đại lý (Hình 4). Cơ cấu phân phối này giúp HTX tiếp cận nhiều phân khúc thị trường khác nhau, tuy nhiên vẫn còn phụ

thuộc đáng kể vào thương lái và chưa khai thác hết tiềm năng của các kênh phân phối hiện đại như thương mại điện tử.

3.2. Thực trạng vai trò của phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp

Về đặc điểm nhân khẩu học, độ tuổi trung bình của các thành viên HTX là 53 tuổi, với trình độ học vấn trung bình ở mức lớp 8. Mỗi hộ gia đình có trung bình 4 thành viên, trong đó tỷ lệ nữ giới cao hơn nam giới với tỷ lệ 1,7:1. Mặc dù lực lượng lao động nữ chiếm ưu thế về mặt số lượng, nhưng nam giới vẫn đóng vai trò chủ đạo trong việc ra quyết định, chiếm 81% hộ gia đình (Hình 5a). Điều này tương đồng với các kết quả ghi nhận trước đó tại An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ và Thái Nguyên (Nguyen et al., 2015; Ong et al., 2015; Le et al., 2019). Trong quá trình sản xuất nông nghiệp, phụ nữ là người đóng vai trò chính ở hầu hết các khâu quan trọng, tuy nhiên, lao động nữ chỉ là người thực hiện, không phải là người phân công và quyết định các công việc chính.



Hình 5. Giới tính và thành viên ra quyết định trong a) hộ gia đình và b) HTX

Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu tại HTX Nông ngư Hoà Đê còn cho thấy sự tham gia vượt trội về số lượng của phụ nữ trong tổ chức, nhưng vẫn tồn tại sự bất cân xứng rõ rệt về vai trò lãnh đạo và ra quyết định. Cụ thể, nữ giới chiếm tới 71% tổng số thành viên, nhưng chỉ có 14% giữ vị trí trong ban quản lý HTX (Hình 5b). Điều này cho thấy vai trò nam giới vẫn chiếm vị trí cao trong hoạt động quản lý của HTX.

Bảng 2. Đóng góp vào thu nhập hộ gia đình của lao động nam và nữ (%)

STT	Nguồn thu nhập	Sự đóng góp	
		Nữ	Nam
1	Trồng lúa	40	60
2	Nuôi tôm – cua	20	80
3	Các hoạt động nông nghiệp khác	80	20
4	Hoạt động phi nông nghiệp	75	25

Kết quả được thể hiện ở Bảng 2 cho thấy sự phân hóa giới tính trong đóng góp thu nhập theo từng loại hình hoạt động. Theo quan điểm truyền thống về phân công lao động, nam giới thường gắn với công việc đòi hỏi sức mạnh thể chất, trong khi nữ giới được cho là phù hợp hơn với những công việc cần sự cẩn thận, cần cù, kiên nhẫn, tỉ mỉ và khéo léo (Truong, 2019). Kết quả nghiên cứu cho thấy, nam giới chiếm ưu thế trong các công việc chân tay nặng nhọc như trồng lúa (chiếm 60%) và nuôi tôm – cua (chiếm 80%), trong khi phụ nữ đóng góp nhiều hơn trong các hoạt động nông nghiệp phụ trợ (chiếm 80%) và hoạt động phi nông nghiệp (chiếm 75%), bao gồm chăn nuôi, trồng rau màu và sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng. Những kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đây, khi nam giới thường đảm nhận các khâu lao động nặng nhọc trong trồng trọt như cày bừa, làm đất, phun thuốc; còn phụ nữ chủ yếu thực hiện các công việc mang tính chất nhẹ nhàng như nhỏ mạ, cấy, làm cỏ, tham gia thu hoạch và bán sản phẩm (Pham et al., 2014; Ong et al., 2015). Đối với nuôi trồng thủy sản, nam giới cũng giữ vai trò chủ đạo trong tất cả các khâu từ chọn giống, thả giống tới chăm nom và thu hoạch (Nguyen et al., 2015). Trong khi chăn nuôi gia súc, gia cầm, nữ giới đóng vai trò lao động chính, thực hiện 100% hoạt động sản xuất bao gồm mua giống, kiểm thức ăn và chăm sóc (Nguyen, et al., 2015).

Mặc dù cả nam và nữ đều tham gia vào toàn bộ các giai đoạn của chuỗi canh tác, tuy nhiên mức độ đóng góp khác nhau tùy theo đặc thù công việc. Phụ nữ không những chia sẻ gánh nặng trong lao động sản xuất với người chồng trên đồng ruộng, mà còn đảm đương toàn bộ trách nhiệm nội trợ sau một ngày làm việc vất vả (Pham & Nguyen, 2020). Điều này cho thấy gánh nặng kép mà phụ nữ nông thôn đang phải đối mặt.

Bảng 3. Mức độ đánh giá đóng góp vào thu nhập gia đình của nam và nữ

Đáp viên	Mức độ đánh giá	
	Thang đo Likert 1. Rất không quan trọng → 5. Rất quan trọng	
	Nữ	Nam
Nữ	4,4±0.8	4,4±0.9
Nam	3,7±1.6	4,8±0.4

Kết quả được thể hiện ở Bảng 3 cho thấy sự khác biệt rõ rệt trong nhận thức giới về mức độ đóng góp của phụ nữ vào thu nhập hộ gia đình. Theo đánh giá của phụ nữ, cả nam và nữ đều có mức độ đóng góp tương đương. Nhưng từ góc nhìn của nam giới, nữ giới được cho là có mức độ đóng góp thấp hơn. Sự chênh lệch trong nhận thức này phản ánh định kiến giới vẫn còn tồn tại và dẫn đến kỳ vọng rằng phụ nữ cần nâng cao kỹ năng và tăng cường đóng góp hơn nữa.

3.3. Thách thức và rào cản đối với sự tham gia của phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp và quản lý

Kết quả nghiên cứu cho thấy, phụ nữ tại HTX Nông ngư Hoà Đê giữ vai trò then chốt trong các hoạt động sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp. Tuy nhiên, việc phân tích theo khung GEDSI cho thấy, họ phải đối mặt với nhiều rào cản tác động từ bốn nhóm yếu tố chính bao gồm yếu tố nội tại, xã hội – giới, biến đổi khí hậu, cũng như hạn chế từ chính sách và thể chế. Các rào cản này không tồn tại riêng lẻ mà tương tác, làm suy giảm khả năng tiếp cận nguồn lực, cơ hội tham gia quyết định và mở rộng sinh kế của phụ nữ. Kết quả ở Bảng 4 trình bày tổng hợp các rào cản, nguyên nhân và bằng chứng PRA về sự tham gia của phụ nữ trong HTX.

3.3.1. Yếu tố nội tại

Thu nhập của phụ nữ tham gia HTX chưa ổn định, mặc dù họ tham gia nhiều hoạt động sản xuất, chế biến và thương mại hoá các sản phẩm gia tăng, bao gồm chà cá rô phi, chà bông cá rô phi, khô cá rô phi một nắng, tôm khô, muối tôm, bánh phồng tôm và chà bông tôm. Tổng thu nhập hàng năm của HTX đạt 1.688.615.000 đồng, chi phí nguyên vật liệu là 728.820.000 đồng, lợi nhuận thu được 959.795.000 đồng (Hoa De Agro-Aquaculture Cooperative, 2024). Sau khi trích quỹ tích lũy, thu nhập bình quân của phụ nữ khoảng 3,2 triệu đồng/tháng. Thu nhập này chưa đủ đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, buộc nhiều phụ nữ phải tìm thêm việc làm bên ngoài hoặc tại các khu công nghiệp. Bên cạnh đó, phụ nữ còn gặp rào cản về việc áp dụng kiến thức, kỹ thuật mới do quen với phương pháp canh tác truyền thống và e ngại rủi ro, dù đã tham gia các khoá đào tạo do HTX và các dự án hỗ trợ.

Bảng 4. Tổng hợp các rào cản, nguyên nhân và bằng chứng thu thập từ PRA

Yếu tố	Rào cản	Nguyên nhân	Bằng chứng PRA/Thông tin từ HTX
Nội tại	Thu nhập thấp	Phụ nữ chủ yếu tham gia khâu chế biến, sản xuất nhỏ lẻ; chi phí nguyên vật liệu cao	Thu nhập bình quân 3,2 triệu đồng/tháng; nhiều phụ nữ phải làm thêm ngoài HTX (Hoa De Agro-Aquaculture Cooperative, 2024).
	Ngại rủi ro, ít áp dụng kỹ thuật mới	Thói quen sản xuất cũ, sợ thất bại	Giám đốc HTX cho biết: “Các chị em phụ nữ HTX thường xuyên được hỗ trợ tập huấn nâng cao năng lực từ các chương trình dự án, hỗ trợ về những kiến thức, kỹ thuật mới ứng dụng vào hoạt động chế biến, sản xuất sản phẩm và phát huy vai trò của phụ nữ tham gia vào các hoạt động. Tuy nhiên, các chị em rất ít thay đổi và khó chấp nhận những kiến thức mới vì đã quen với cách làm cũ theo kinh nghiệm, luôn sợ rủi ro và rất e ngại khi tiếp nhận kiến thức mới dù đã được đào tạo.”
Xã hội – giới	Gánh nặng lao động và trách nhiệm gia đình	Phân công công việc gia đình không đồng đều, phụ nữ vừa sản xuất vừa chăm sóc gia đình	Thành viên HTX chia sẻ: “Để có thể tham gia được hoạt động cùng HTX, chị phải cố gắng xử lý các công việc trong gia đình từ ăn uống, dọn dẹp nhà cửa, nhắc nhở các con học tập, đến việc sản xuất đồng áng, chị cũng phải có kế hoạch cụ thể hàng ngày thì mới có thể vừa tham gia hoạt động cùng HTX vừa thực hiện các công việc của gia đình.”
	Bất bình đẳng giới trong ra quyết định	Phụ nữ hạn chế tham gia họp, kết nối và thương mại hoá; định kiến giới	Giám đốc HTX cho biết: “Các chị khó tham gia trong các hoạt động này vì nhiều lý do như các chị còn bận lo nhiều việc gia đình và chỉ tham gia vào khâu chế biến sản phẩm khi có việc, các chị lại thường vắng trong các cuộc họp của HTX, không nắm được các hoạt động về kế hoạch, định hướng phát triển của HTX nên cũng khó cho việc ghi nhận ý kiến từ các chị. Ngoài ra, các hoạt động liên kết bên ngoài cũng vô cùng khó khăn cho các chị em tham gia.”
	Tiếp cận hạn chế nguồn lực tài chính	Vai trò kinh tế chính thường thuộc nam giới, hạn chế quyền tiếp cận tín dụng	Phụ nữ khó tiếp cận chương trình tín dụng, giảm quyền năng kinh tế và khả năng ra quyết định.
Biến đổi khí hậu	Biến đổi khí hậu	Thiếu nước ngọt/mặn theo mùa, dịch bệnh, thời tiết bất thường	Giám đốc HTX cho biết: “HTX nằm trong vùng nhạy cảm giữa mặn và ngọt nên chịu tác động trực tiếp của biến đổi khí hậu, trong mùa khô thì vẫn thiếu độ mặn để nuôi tôm; trong mùa mưa thì lại thiếu nước ngọt để trồng lúa, đồng thời biến đổi về nhiệt độ, mưa thất thường dẫn đến dịch và mất mùa thường xuyên.”
Chính sách, thể chế	Phụ thuộc chương trình đào tạo bên ngoài	Chưa có chương trình đào tạo nội bộ; giải pháp chưa phù hợp với từng nhóm đối tượng	HTX khó duy trì năng lực sau khi dự án kết thúc; phụ nữ hạn chế tiếp cận đào tạo, năng lực nội bộ yếu.

3.3.1. Xã hội và giới

Phụ nữ tại HTX phải chịu gánh nặng lao động kép, vừa tham gia sản xuất vừa chăm sóc gia đình. Nhiều chị phải lập kế hoạch chi tiết để tham gia hoạt động HTX vừa hoàn thành các nhiệm vụ gia đình. Số lượng phụ nữ vượt qua những thách thức này rất ít do sức khỏe, thời gian và trách nhiệm gia đình. Bất bình đẳng giới vẫn tồn tại trong các hoạt động ra quyết định, kết nối, thương mại hoá và hợp bản chiến lược. Phụ nữ thường vắng mặt trong các cuộc họp, chỉ tham gia khâu chế biến khi có việc, hạn chế tiếp cận các nguồn lực kinh tế và tài chính, từ đó giảm quyền năng kinh tế và khả năng tham gia quyết định.

3.3.2. Biến đổi khí hậu

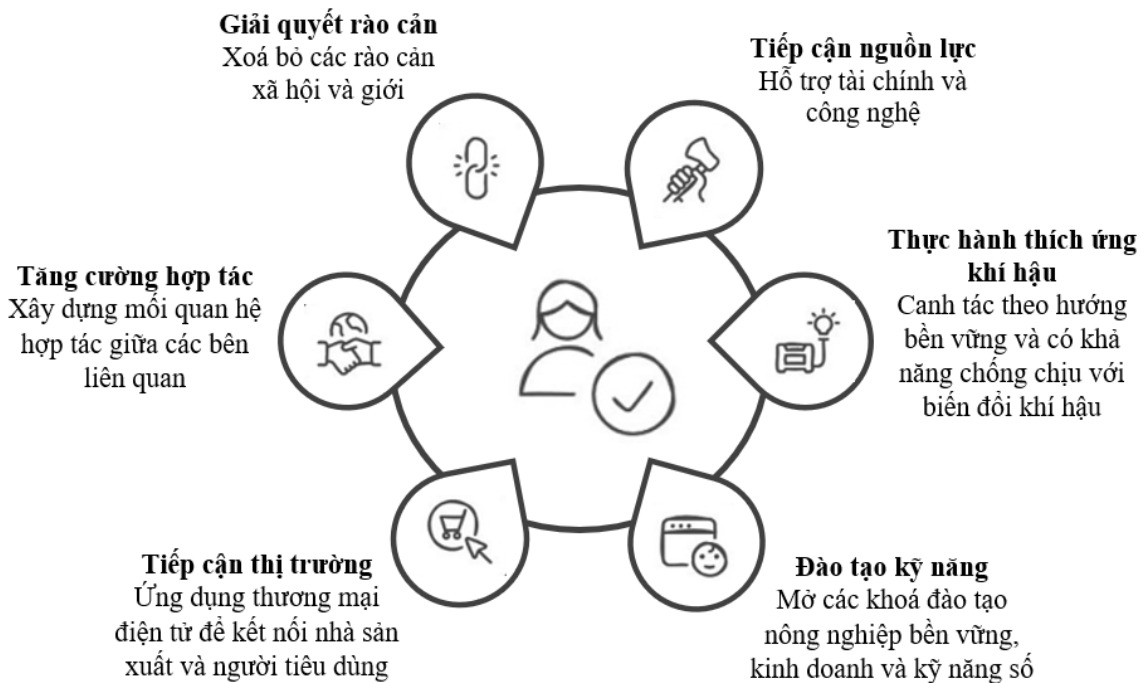
HTX nằm trong vùng nhạy cảm giữa nước mặn và ngọt, chịu tác động trực tiếp của biến đổi khí hậu, như thiếu nước mặn trong mùa khô để nuôi tôm, thiếu nước ngọt trong mùa mưa để trồng lúa, nhiệt độ và lượng mưa thất thường gây dịch bệnh và mất mùa. Phụ nữ là nhóm dễ bị tổn thương do ít nguồn vốn dự trữ và khả năng chuyển đổi nghề nghiệp hạn chế, dẫn đến khó phục hồi sau các tác động thiên tai. Trong bối cảnh khủng hoảng, phụ nữ ưu tiên ứng phó khẩn cấp để đảm bảo sinh kế hàng ngày, bỏ qua cơ hội học tập và phát triển sản xuất dài hạn, làm gia tăng gánh nặng và củng cố định kiến giới.

3.3.3. Chính sách và thể chế

Hiện nay các chính sách và giải pháp kỹ thuật, đặc biệt là Nghị quyết số 120/NQ-CP về phát triển bền vững ĐBSCL thích ứng biến đổi khí hậu, chưa có những quy định cụ thể cho từng nhóm đối tượng, đặc biệt là phụ nữ và các nhóm yếu thế. Rào cản bao gồm khó tiếp cận vốn, đất đai, công nghệ, thông tin và đào tạo kỹ năng. Bên cạnh đó, việc phụ thuộc vào các chương trình đào tạo bên ngoài cũng làm hạn chế khả năng nâng cao năng lực nội bộ và bền vững hoạt động của HTX, đặc biệt ảnh hưởng đến phụ nữ. Việc chưa có giải pháp nội bộ phù hợp với nhu cầu thực tiễn khiến các phụ nữ khó tiếp cận các chương trình đào tạo, giảm tính chủ động và khả năng tự thực hiện các giải pháp lồng ghép giới.

3.4. Hàm ý chính sách

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng phụ nữ vẫn gặp nhiều rào cản trong quá trình tham gia sản xuất nông nghiệp và quản lý HTX, từ hạn chế trong tiếp cận nguồn lực, cơ hội đào tạo kỹ thuật cho đến định kiến giới và gánh nặng kép trong lao động. Điều này hàm ý rằng các chính sách phát triển nông nghiệp và ứng phó biến đổi khí hậu cần được thiết kế theo hướng lồng ghép bình đẳng giới, qua đó tạo điều kiện để phụ nữ có thể phát huy vai trò và được trao quyền nhiều hơn trong sản xuất và quản trị HTX (Hình 6).



Hình 6. Nhóm các giải pháp nâng cao quyền và vai trò của phụ nữ

Thứ nhất, về tiếp cận nguồn lực: kết quả cho thấy phụ nữ gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận tín dụng và các nguồn lực sản xuất khác. Điều này hàm ý rằng các chính sách hỗ trợ tài chính và công nghệ cần lồng ghép yếu tố giới, đảm bảo phụ nữ có cơ hội tiếp cận bình đẳng với nguồn lực kinh tế.

Thứ hai, về thực hành thích ứng khí hậu. Kết quả khảo sát phản ánh rằng biến đổi khí hậu làm gia tăng gánh nặng kép cho phụ nữ, khi vừa tham gia lao động sản xuất vừa đảm nhiệm công việc gia đình. Điều này hàm ý rằng các chương trình thích ứng với biến đổi khí hậu cần chú ý đến vai trò giới, hỗ trợ phụ nữ tham gia nhiều hơn vào các mô hình canh tác bền vững và chống chịu khí hậu.

Thứ ba, về đào tạo kỹ năng. Kết quả cho thấy phần lớn phụ nữ ít có cơ hội tham gia tập huấn kỹ thuật, chủ yếu do hạn chế thời gian và trách nhiệm gia đình. Điều này hàm ý rằng các khóa đào tạo về nông nghiệp bền vững, kinh doanh và kỹ năng số cần được tổ chức linh hoạt hơn, phù hợp với điều kiện tham gia của lao động nữ.

Thứ tư, về tiếp cận thị trường. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng phụ nữ tham gia nhiều vào các hoạt động sản xuất giá trị gia tăng nhưng gặp khó khăn trong tiếp cận thị trường tiêu thụ. Điều này hàm ý rằng chính sách phát triển thương mại nông sản nên thúc đẩy việc ứng dụng thương mại điện tử và các kênh kết nối thị trường, giúp phụ nữ nâng cao giá trị sản phẩm và cải thiện thu nhập.

Thứ năm, về tăng cường hợp tác. Kết quả khảo sát cho thấy vai trò của phụ nữ trong ban quản lý HTX còn rất hạn chế, dù họ đóng góp đáng kể trong sản xuất. Điều này hàm ý rằng các cơ chế quản trị HTX và chương trình phát triển kinh tế tập thể cần khuyến khích sự tham gia của phụ nữ, tăng cường hợp tác giữa các bên liên quan nhằm bảo đảm tiếng nói và quyền lợi của họ được ghi nhận.

Cuối cùng, về giải quyết rào cản. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng phụ nữ vẫn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ định kiến xã hội xem nam giới là lao động chính

và người quyết định trong gia đình. Điều này hàm ý rằng cần có các chính sách và hoạt động truyền thông nhằm xoá bỏ rào cản xã hội và định kiến giới, qua đó khẳng định vai trò bình đẳng của phụ nữ trong sản xuất và quản lý HTX.

4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu được thực hiện tại HTX Nông ngư Hoà Đề cho thấy mặc dù phụ nữ đóng vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt trong các hoạt động chế biến và phi nông nghiệp, nhưng họ vẫn bị hạn chế quyền tiếp cận nguồn lực, kỹ thuật và quyền ra quyết định trong gia đình và tổ chức. Sự khác biệt trong nhận thức giới giữa nam và nữ về mức độ đóng góp vào thu nhập hộ gia đình phản ánh những định kiến giới vẫn còn tồn tại, là rào cản đáng kể đối với sự phát huy đầy đủ tiềm năng của phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp. Ngoài các rào cản mang tính xã hội và thể chế, biến đổi khí hậu còn làm trầm trọng thêm các thách thức mà phụ nữ đang phải đối mặt. Từ những phát hiện trên, các hàm ý chính sách đề xuất như sau: phát triển về nông nghiệp và kinh tế tập thể cần lồng ghép yếu tố bình đẳng giới, nhằm tạo điều kiện cho phụ nữ tiếp cận bình đẳng hơn với tín dụng và dịch vụ kỹ thuật. Đồng thời, các chương trình đào tạo, chuyên gia công nghệ và phát triển thị trường cần được thiết kế linh hoạt, phù hợp với điều kiện tham gia của phụ nữ. Cơ chế quản trị HTX cũng cần quan tâm khuyến khích sự tham gia thực chất của phụ nữ trong các vị trí lãnh đạo, từ đó nâng cao vai trò giám sát và ra quyết định của họ, góp phần thúc đẩy mô hình phát triển công bằng và thích ứng với biến đổi khí hậu. Bên cạnh những đóng góp, nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế. Quy mô mẫu khảo sát còn khiêm tốn và chỉ tập trung vào một HTX, do đó chưa phản ánh đầy đủ bức tranh toàn diện về vai trò phụ nữ trong các mô hình sản xuất khác nhau ở ĐBSCL. Trong tương lai, cần mở rộng phạm vi nghiên cứu sang nhiều HTX ở các tỉnh khác nhau, kết hợp phương pháp hỗn hợp ở quy mô lớn để đo lường tác động định lượng của việc nâng cao vai trò phụ nữ đối với năng suất, thu nhập và khả năng thích ứng của hộ gia đình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO (REFERENCES)

- Cowater International. (2025). Investing in women: A path to shared prosperity. <https://www.cowater.com/en/investing-in-women-a-path-to-shared-prosperity/>
- Department of Foreign Affairs and Trade [DFAT]. (2023). *Gender equality, disability and social inclusion analysis*. Department of Foreign Affairs and Trade.
- Filho, W. L., Kovaleva, M., Tsani, S., Tirca, D., Shiel, C., Dinis, M. A. P., Nicolau, M., Sima, M., Fritzen, B., Salvia, A. L., Minhas, A., Kozlova, V., Doni, F., Spiteri, J., Gupta, T., Wakunuma, K., Ssharma, M., Barbir, J., Shulla, K., Bhandari, M. P., & Tripathi, S. (2023). Promoting gender equality across the sustainable development goals. *Environment, Development and Sustainability*, 25, 14177-14198. <https://doi.org/10.1007/s10668-022-02656-1>
- Hoa De Agro-Aquaculture Cooperative. (2024). *Report on organization, activities, production, and business of Hoa De Agro-Aquaculture in 2024 and directions and tasks in 2025*. Hoa De Agro-Aquaculture Cooperative (in Vietnamese).
- Huynh, H. V., Le, K. N. D., Dang, P. T., Nguyen, Q. T. K., & Yagi, N. (2020). Comparison of production efficiency between white leg shrimp intensive VietGap and non-GAP applied systems in Soc Trang province. *Journal of Vietnam Agricultural Science and Technology*, 1(110), 97-102 (in Vietnamese).
- Le, M. T., Nguyen, T. T., & Tran, D. V. (2019). Research on the role of women in farmer household economic development in Dai Tu district, Thai Nguyen province. *TNU Journal of Science and Technology*, 209(16), 135-142 (in Vietnamese).
- Nguyen, H. T. (2024). Impact of climate change on agricultural development and adaptation solutions of the agricultural sector. *Journal of Natural Resources and Environmental Science*, 50, 158-164 (in Vietnamese).
- Nguyen, T. (2023). *The Mekong Delta faces many challenges due to the impact of climate change (in Vietnamese)*. <https://consosukien.vn/dong-bang-song-cuu-long-doi-mat-voi-nhieu-thach-thuc-do-tac-dong-cua-bien-doi-khi-hau.htm>
- Nguyen, T. H., Chung, T. C., Chau, D. M., & To, P. L. (2015). Current particular traits and roles of the rural women in agricultural production in the intensive rice cultivation areas of Kien Giang and An Giang provinces. *Can Tho University Journal of Science, Part C: Social Sciences, Humanities and Education*, 41, 25-34 (in Vietnamese).
- Nguyen, T. T., Nguyen, G. H. T., & Ngo, A. T. (2015). Impacts of climate change on gender role in agricultural production: A case study in Giao Lac, Giao Thuy, Nam Dinh. *Journal of Science and Development*, 13(3), 464-473 (in Vietnamese).
- Ong, A. H. N., Nguyen, H. H., Pham, E. T. K., Mai, Y. N., & Thi, X. T. (2015). Solutions to improve the role of rural women in rice farming and agricultural training classes in Can Tho city. *Can Tho University Journal of Science, Part B: Agriculture, Aquaculture and Biotechnology*, 41, 71-77 (in Vietnamese).
- Pham, H. T., & Nguyen, T. V. (2020). Equal gender in labor distribution and economic development of ethnic minority household areas in the Northern Mountainous Region. *Journal of Forestry Science and Technology*, 2, 130-136 (in Vietnamese).
- Pham, N. N., Le, L. T. T., & Do, P. N. D. (2014). Gender in labor division in economic development of households in Phung Hiep district, Hau Giang province. *Can Tho University Journal of Science*, 33, 122-127 (in Vietnamese).
- Sadiq, S. M., Singh, I. P., Ahmad, M. M., & Sani, B. S. (2025). Women and carbon farming cooperatives model for climate-smart agriculture. *Moroccan Journal of Agricultural Sciences*, 6(3), 186-192. <https://doi.org/10.55121/nc.v3i2.207>
- Small, S. F., & Rodgers, Y. M. (2023). The gendered effects of investing in physical and social infrastructure. *World Development*, 171, 106347. <https://doi.org/10.1016/j.worlddev.2023.106347>
- Truong, L. T. (2019). The feminization of agriculture under the impact of migration. *Journal of Science of Vietnam Women's Academy*, 5(1), 70-75 (in Vietnamese).
- UN Women (2025). *About UN Women*. <https://www.unwomen.org/en/about-us/about-un-women>
- Vietnam Chamber of Commerce and Industry [VCCI]. (2024). *Report on socio-economic situation of Mekong Delta region in 2023 (in Vietnamese)*. <https://vccimekong.com.vn/vi/ban-tin-vcci-can-tho/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-vung-dbscl-nam-2023>
- Vu, P. A., Le, P. T., & Bui, L. C. (2021). Evaluation of rice production towards VietGap standards in the Mekong Delta. *Vietnam Journal of Science and Technology*, 63(10), 1-4 (in Vietnamese). [https://doi.org/10.31276/VJST.63\(10\).01-04](https://doi.org/10.31276/VJST.63(10).01-04)
- World Bank. (2022). *Gender and agriculture: Closing the knowledge gap*. World Bank Group.